

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 Năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16

NGÀY 22 THÁNG 01 NĂM 2021 | WWW.LICOGI16.VN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TÀI SẢN			
100	A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		3,920,370,313,043	3,251,943,638,184
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	340,926,305,696	61,411,536,036
111	1. Tiền		242,181,305,696	61,411,536,036
112	2. Các khoản tương đương tiền		98,745,000,000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	19,000,000,000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	19,000,000,000
130	III. Các khoản phải thu		2,799,827,668,816	2,246,063,245,151
131	1. Phải thu của khách hàng	V.2	2.088.857.408.292	1.524.725.740.294
132	2. Trả trước cho người bán	V.3	301.125.846.826	371.524.609.334
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.4	25.771.418.391	15.936.418.391
136	4. Các khoản phải thu khác	V.5	409.733.195.074	366.886.676.899
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(25.660.199.767)	(33.010.199.767)
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	727,334,514,953	824,798,589,199
141	1 Hàng tồn kho		727,334,514,953	824,798,589,199
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		52,281,823,578	100,670,267,798
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.337.340.755	8.290.582.495
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		48.117.315.786	92.377.528.783
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		2.827.167.037	2.156.520
200	B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+269)		2,128,118,310,226	1,466,781,912,394
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6,367,569,000	6,367,569,000
216	1. Phải thu dài hạn khác		6,367,569,000	6,367,569,000
220	I. Tài sản cố định		1,282,996,371,700	370,224,902,764
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	1.254.529.098.974	329.760.282.472
222	- Nguyên giá		1.507.527.351.576	492.215.080.401
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(252.998.252.602)	(162.454.797.929)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.8	28.073.001.829	38.756.762.059
225	- Nguyên giá		51.959.740.014	52.003.408.553
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(23.886.738.185)	(13.246.646.494)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.9	394.270.897	1.707.858.233
228	- Nguyên giá		10.254.240.000	10.213.240.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(9.859.969.103)	(8.505.381.767)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		77,424,207,031	340,688,411,853
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	77,424,207,031	340,688,411,853
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		703,541,584,636	728,937,845,304
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.11	216,082,794,636	214,981,295,804
253	2. Đầu tư dài hạn khác		485,558,790,000	487,397,030,000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1,900,000,000	26,559,519,500
260	VI. Tài sản dài hạn khác		6,597,185,619	10,173,384,790
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.12	389,703,564	891,287,669
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		6,207,482,055	9,282,097,121
269	V. Lợi thế thương mại		51,191,392,240	10,389,798,683
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		6,048,488,623,270	4,718,725,550,578

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	NGUỒN VỐN			
300	A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)		4,121,568,620,181	3,131,372,236,712
310	I. Nợ ngắn hạn		3,280,471,828,972	2,917,230,787,183
311	1. Phải trả người bán	V.14	1.515.163.895.847	886.620.645.485
312	2. Người mua trả tiền trước	V.15	567.871.893.761	367.277.096.455
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	73.064.897.937	80.108.670.097
314	4. Phải trả người lao động		4.896.646.698	8.266.908.511
315	5. Chi phí phải trả	V.16	301.029.615.319	558.299.691.720
319	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.17	156.497.450.356	125.030.902.547
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18	620.364.750.749	859.327.279.597
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		19.551.549.882	19.670.728.282
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		22.031.128.423	12.628.864.489
330	II. Nợ dài hạn		841,096,791,209	214,141,449,529
331	1. Phải trả dài hạn người bán		89.414.653.881	89.414.653.881
337	2. Phải trả dài hạn khác		18.261.524.032	17.350.468.768
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		499.675.500	1.493.251.500
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.19	732.920.937.796	105.883.075.380
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)		1,926,920,003,089	1,587,353,313,866
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.20	1,926,920,003,089	1,587,353,313,866
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.172.485.100.000	1.048.992.930.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		93.686.603.494	93.686.603.494
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		(18.771.380.000)	(18.771.380.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		119.204.302.363	119.204.302.363
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		416.916.989.685	240.069.877.311
421a	5.1. Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		105.134.230.377	48.944.095.085
421b	5.2. Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này		311.782.759.308	191.125.782.226
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		143.398.387.547	104.170.980.698
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6,048,488,623,270	4,718,725,550,578



Đỗ Văn Hương
Người lập biểu



Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng



Tăng Quốc Thuộc
Tổng giám đốc

Ngày 22 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2020

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	QUÝ IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY VND	NĂM TRƯỚC VND	NĂM NAY VND	NĂM TRƯỚC VND
1	2	3	4	5	6	7
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1,306,925,982,551	743,733,800,743	3,580,156,026,188	2,536,267,886,150
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.21	1,306,925,982,551	743,733,800,743	3,580,156,026,188	2,536,267,886,150
11	4. Giá vốn hàng bán	V.22	1,252,930,641,181	645,147,448,177	3,193,694,884,252	2,075,982,020,886
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		53,995,341,370	98,586,352,566	386,461,141,936	460,285,865,264
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	V.23	193,748,265,509	449,697,657	201,577,410,537	48,289,484,101
22	7. Chi phí tài chính	V.24	67,458,950,141	22,829,429,697	141,831,645,922	116,407,114,014
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>37,614,322,563</i>	<i>22,715,901,646</i>	<i>105,742,141,908</i>	<i>79,403,952,931</i>
24	8. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD		595,641,603	(3,208,746,655)	1,164,737,331	(8,769,648,334)
25	9. Chi phí bán hàng		810,114,462	7,210,217,397	8,868,417,536	51,802,501,111
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp		26,988,601,122	15,928,596,846	61,467,922,900	73,537,911,170
30	11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		153,081,582,757	49,859,059,628	377,035,303,446	258,058,174,736
31	12 Thu nhập khác	V.25	535,826,200	848,185,991	3,700,904,684	7,625,993,192
32	13 Chi phí khác	V.26	566,986,587	682,356,143	2,644,027,828	9,752,146,253
40	14 Lợi nhuận khác		(31,160,387)	165,829,848	1,056,876,856	(2,126,153,061)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		153,050,422,370	50,024,889,476	378,092,180,302	255,932,021,675
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.27	20,826,153,527	11,569,005,973	65,398,757,440	65,368,546,623
52	17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	V.27	1,606,213,919	(508,903,459)	887,622,845	(3,199,905,462)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		130,618,054,923	38,964,786,962	311,805,800,016	193,763,380,514
61	19 Lợi ích của cổ đông thiểu số		1,561,738,125	(1,384,489,428)	23,040,709	2,637,598,288
62	20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		129,056,316,798	40,349,276,390	311,782,759,308	191,125,782,226
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1,120	392	2,705	1,672

Đỗ Văn Hương
Người lập biểu

Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng



Tăng Quốc Thuộc
Tổng giám đốc
Ngày 22 tháng 01 năm 2021


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		3,756,903,097,459	1,876,438,305,084
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(2,622,395,672,055)	(1,747,316,607,517)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(80,840,528,779)	(131,936,167,953)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(119,417,053,222)	(74,454,331,100)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(35,566,537,716)	(31,288,852,275)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		329,814,223,793	412,880,831,962
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(637,980,743,677)	(280,583,171,566)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		590,516,785,803	23,740,006,635
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(559,622,810,512)	(207,299,081,398)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		532,000,000	2,061,000,000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(52,430,000,000)	(58,820,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		89,703,586,629	136,435,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(12,911,760,000)	(151,593,616,500)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		37,480,000,000	128,931,500,000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8,245,094,130	5,507,625,028
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(489,003,889,753)	(144,777,572,870)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		2,374,048,000	11,750,000,000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1,866,224,955,789	1,573,687,705,089
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1,659,113,578,552)	(1,540,053,525,450)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(31,445,143,887)	(7,289,249,159)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(38,407,740)	(68,551,594,308)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		178,001,873,610	(30,456,663,828)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		279,514,769,660	(151,494,230,063)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		61,411,536,036	212,905,766,099
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		340,926,305,696	61,411,536,036


Đỗ Văn Hương
Người lập biểu


Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng




Tăng Quốc Thuộc
Tổng giám đốc
Ngày 22 tháng 01 năm 2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Licogi 16 được thành lập theo Quyết định số 327/QĐ-BXD ngày 28/02/2006 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103004836 đăng ký lần đầu ngày 02/06/2006 sau chuyển thành giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302310209 (đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 15/07/2020) do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.172.485.100.000 đ (Một ngàn một trăm bảy mươi hai tỷ bốn trăm tám mươi lăm triệu một trăm ngàn đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại số 24A Phan Đăng Lưu, Phường 6 Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh là:

Xây dựng nhà các loại

Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình giao thông

Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại

Chi tiết: Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng (không hoạt động tại trụ sở)

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

Chi tiết: Mua bán, cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật. Mua bán máy móc, vật tư ngành xây dựng

Sửa chữa máy móc, thiết bị

Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị

Lắp đặt hệ thống xây dựng khác

Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết: Thi nghiệm vật liệu xây dựng

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

Chi tiết: Khai thác đá. Khai thác đá có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp

Đào tạo cao đẳng

(không hoạt động tại trụ sở)

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác

Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện; các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp; các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình

Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn

Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình

Sản xuất các cấu kết kim loại

Chi tiết: Gia công, chế tạo cốp pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp (Không hoạt động tại trụ sở)

Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính

Chi tiết: Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp

Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh các dự án thủy điện vừa và nhỏ

Cho thuê xe có động cơ

Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng

Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao

Chi tiết: Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm (không hoạt động tại trụ sở)

Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp

Chi tiết: Lắp đặt máy móc, thiết bị

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác

Chi tiết: Cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

Chi tiết: Mua bán vật tư ngành xây dựng

Giáo dục nghề nghiệp

Chi tiết: Đào tạo nghề. Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp (không hoạt động tại trụ sở)

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết:

Tổng số các công ty con: 10 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 11 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 00 công ty

Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH XD TMDV Điện Phước	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	51,07%	51,07%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH Xây Dựng & TM 12	21/1C KP4, P.Hiệp Thành, Q.12, Tp.HCM	80,00%	80,00%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P6, Q.Bình Thạnh, TP.HCM	95.00%	95.00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Tiện Ích LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P6, Q.Bình Thạnh, TP.HCM	75.00%	75.00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
Công Ty Cổ Phần LICON S Việt Nam	169 Nguyễn Ngọc Vũ, P. Trung Hòa, Q.Cầu Giấy, Tp. Hà Nội.	80.00%	80.00%	Sản xuất vật liệu xây dựng Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp
Công Ty CP Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q. Bình Thạnh, TP.HCM.	97.00%	97.00%	Sản xuất vật liệu xây dựng Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16

Địa chỉ: 24A Phan Đăng Lưu, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020

Công Ty CP Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo LICOGI 16 Ninh Thuận.	Thôn Khánh Phước, xã Nhơn Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận.	97.00%	97.00%	Sản xuất truyền tải và phân phối điện Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp
Công Ty CP Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo LICOGI 16 Gia Lai.	Quốc lộ 25, Buôn B'Lang, Xã Chư Ngọc, Huyện Krông Pa, Tỉnh Gia Lai..	97.00%	97.00%	Sản xuất truyền tải và phân phối điện
Công Ty CP Bất Động Sản LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q.Bình Thạnh, TP.HCM.	95.00%	95.00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty cổ phần Điện gió LICOGI 16 Quảng Trị 1	Đường Nguyễn Trung Trực, Khu phố 7, Phường 3, Tp. Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị	78.00%	78.00%	Sản xuất truyền tải và phân phối điện
Công ty cổ phần Điện gió LICOGI 16 Quảng Trị 2	Đường Nguyễn Trung Trực, Khu phố 7, Phường 3, Tp. Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị	78.00%	78.00%	Sản xuất truyền tải và phân phối điện

Tổng số các công ty liên kết: 05 công ty

- Số lượng các công ty liên kết được hợp nhất: 05 công ty
- Số lượng các công ty liên kết không được hợp nhất: 00 công ty

Danh sách các công ty liên kết áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Licogi 16.8	Số 169 Bàu Cát, P.14, Q. Tân Bình, Tp.Hồ Chí Minh	36,36%	36,36%	Tư vấn thiết kế
Công Ty CP Cấp Nước Khu Kinh Tế Đông Nam Quảng Trị	Thôn Tân Lập, Hải Ba, Hải Lăng, Quảng Trị	45.00%	45.00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Công ty Điện lực Licogi 16	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q.Bình Thạnh, Tp.Hồ Chí Minh	34.5%	34.5%	Xây lắp các công trình điện, đầu tư
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	Áp 8, xã Minh Hưng, Bù Đăng, Bình Phước	22,00%	22,00%	Sản xuất Ethanol nhiên liệu
Công ty cổ phần Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	Tầng 20 tòa nhà 109 Trần Hưng Đạo, Q.Hoàn Kiếm, Hà Nội.	30.00%	30.00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ Công ty liên kết, liên doanh được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty liên kết trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con, Công ty liên kết hoặc đơn vị nhận góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm. Khi bán Công ty con hoặc Công ty liên kết, đơn vị nhận góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán Công ty tương ứng.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các công trình xây dựng dở dang, theo phương pháp bình quân đối với nguyên nhiên vật liệu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí trả trước dài hạn khác

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Tiền lãi vay phải trả đã được tính và phân bổ trung thực hợp lý vào Báo cáo tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành hoặc quyết toán công trình hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	2,081,844,396	928,217,330
Tiền gửi ngân hàng	238,461,461,300	58,845,318,706
Các khoản tương đương tiền	98,745,000,000	-
Tiền gửi tại tài khoản phong tỏa	1,638,000,000	1,638,000,000
Cộng	340,926,305,696	61,411,536,036
2 Phải Thu Khách hàng	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Điện Mặt Trời Vạn Ninh	909,071,351,000	-
Điện Mặt Trời Mỹ Sơn 1	88,213,132,727	104,612,588,405
Điện Mặt Trời Mỹ Sơn 2	64,098,086,761	138,626,770,314
Cty TNHH TM Minh Tâm	94,526,280,047	104,564,884,701
Công ty Cổ Phần Nước Sạch Sông Đà	40,090,985,267	137,218,314,538
Công ty Cổ Phần BOT Biên Cương	34,582,639,928	34,582,639,928
Tổng công ty LICOGL - CTCP	30,979,129,526	30,979,129,526
Khách hàng dự án Long Tân	30,780,516,105	73,406,237,906
Các Khách hàng khác	425,626,908,760	493,509,207,547
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VII : Thông tin các bên liên quan)	370,888,378,171	407,225,967,429
Cộng	2,088,857,408,292	1,524,725,740,294
3 Trả trước cho người bán	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Cty CP Đầu tư XNK Kỹ thuật Việt	16,418,746,300	20,474,042,445
Tổng Cty Licogi - Cty CP	-	16,147,880,000
CTY CP KTXDVT Phương Nam	3,405,605,508	10,281,137,000
Công Ty TNHH SXTM Xây Dựng Châu Việt	14,239,918,020	14,239,918,020
Công ty CP đầu tư Mai Tiến Phát	8,630,059,770	-
Cty Cổ Phần Việt Vương	4,122,988,376	-
Các Nhà Cung Cấp khác	213,225,074,966	246,825,836,889
Trả trước cho Bên liên quan (Thuyết minh số 32)	41,083,453,886	63,555,794,980
Cộng	301,125,846,826	371,524,609,334
4 Phải thu cho vay ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công Ty CP LICOGL 16.1	3,136,418,391	3,136,418,391
Trần Duy Doanh	15,300,000,000	7,800,000,000
Trương Thu Dung	5,000,000,000	5,000,000,000
NMN Sài Gòn - Cần Thơ	2,335,000,000	-
Cộng	25,771,418,391	15,936,418,391

5 Các khoản phải thu khác	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tạm ứng	84,047,164,768	102,927,927,765
Ký quỹ thực hiện hợp đồng	138,201,890,411	135,000,000,000
Chi hộ	9,347,013,265	27,070,056,803
Tạm ứng về góp vốn	-	1,000,000,000
Phải thu về chuyển nhượng vốn	34,275,550,000	95,090,552,686
Phải thu lãi cho vay	866,423,915	385,461,855
Ký quỹ mở L/C, bảo lãnh thanh toán	109,600,344,203	1,936,650,352
Khác	33,394,808,512	3,476,027,438
Cộng	409,733,195,074	366,886,676,899
6 Dự phòng phải thu khó đòi	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Cty Cổ phần Cơ Giới và Xây Lắp Số 9	618,199,939	618,199,939
Công ty TNHH Xây dựng YongHo Vina	578,764,173	578,764,173
Cty TNHH NL SH Phương Đông OBF	1,321,425,440	1,321,425,440
Cty CP Xây dựng-Tổng cty Hà Nội	3,347,712,622	3,347,712,622
Cty CP Quản trị Tài Nguyên Tri Thức	-	10,979,601,243
Công ty cổ Phần Licogi 16.5	2,991,235,113	2,991,235,113
Công ty cổ Phần Licogi 16.6	10,420,818,502	-
Dự phòng phải thu khó đòi khác	6,382,043,978	13,173,261,237
Cộng	25,660,199,767	33,010,199,767
7 Hàng tồn kho	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	17,500,869,136	49,871,537,236
Công cụ, dụng cụ	44,054,205	1,095,413,044
Các công trình xây dựng dở dang (*)	547,878,394,756	580,475,984,852
Hàng hóa bất động sản	698,491,402	698,491,402
Bất động sản dở dang (**)	161,212,705,454	192,657,162,665
Cộng giá gốc hàng tồn kho	727,334,514,953	824,798,589,199
(*) Công trình xây dựng dở dang		
CT Bắc Giang Lạng Sơn	309,461,573,570	310,612,790,120
CT Hạ Long Vân Đồn	-	33,832,656,767
CT BVII Lâm Đồng	-	20,160,683,136
Chung cư Hiệp Thành	30,642,814,625	29,502,791,585
Nhà máy nước Phú Ninh	-	36,424,221,907
Cao tốc Hữu Nghị	39,635,822,168	26,943,579,191
Khác	168,138,184,393	122,999,262,146
Cộng	547,878,394,756	580,475,984,852

Khu dân cư Nhơn Trạch 27 ha	-	26,052,288,246
Khu dân cư Điền Phước	96,744,588,491	94,039,828,586
Khu dân cư Bảo Lộc	53,009,684,743	53,678,940,899
Khu dân cư Hiệp Thành	11,458,432,220	18,886,104,934
Cộng	161,212,705,454	192,657,162,665

8 Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định thuê tài chính (xem phụ lục 01)

9 Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCD vô hình
Nguyên giá TSCD						
Tại 01/01/2020					10,213,240,000	10,213,240,000
Tăng trong kỳ					41,000,000	41,000,000
Giảm trong kỳ						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Tại 31/12/2020	-	-	-	-	10,254,240,000	10,254,240,000
Hao mòn TSCD						
Tại 01/01/2020					8,505,381,767	8,505,381,767
Tăng trong kỳ					1,354,587,336	1,354,587,336
Giảm trong kỳ						-
Tại 31/12/2020					9,859,969,103	9,859,969,103
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2020					1,707,858,233	1,707,858,233
Tại 31/12/2020					394,270,897	394,270,897

10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trường Cao đẳng nghề Công Nghệ Licogi	72,901,822,580	72,667,017,125
Nhà máy nước Sài Gòn - Mê Kông	-	67,496,752,557
Nhà máy điện mặt trời Solar Farm Nhơn Hải	-	200,132,538,321
Dự án NM điện Chư Ngọc - GD2	2,626,040,000	-
Dự án Điện gió Hướng Hóa 1	429,390,247	-
Dự án Điện gió Hướng Hóa 2	392,692,692	-
Khác	1,074,261,512	392,103,850
Cộng	77,424,207,031	340,688,411,853

11 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty cổ phần Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	180,000,000,000	180,000,000,000
Công ty CP Điện lực Licogi 16	28,201,948,613	26,638,970,477
Công ty CP Licogi 16.8	1,420,846,023	1,882,325,327
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	-	-
Công Ty CP Cấp Nước Khu Kinh Tế Đông Nam Quảng Trị	6,460,000,000	6,460,000,000
Cộng	216,082,794,636	214,981,295,804

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết tại ngày 31/12/2020

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích 31.12.2020	Q.biểu quyết 31.12.2020	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Licogi 16.8	36.36%	36.36%	Tư vấn, thiết kế, giám sát
Công ty CP Điện lực Licogi 16	34.50%	34.50%	Xây dựng các công trình điện
Công ty TNHH NL sinh học Phương Đông	22.00%	22.00%	Sản xuất Ethanol nhiên liệu
Công ty CP Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	30.00%	30.00%	Xây dựng công trình giao thông
Công Ty CP Cấp Nước Khu Kinh Tế Đông Nam Quảng Trị	45.00%	45.00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch

12 Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ	389,703,564	743,006,286
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	148,281,383
Cộng	389,703,564	891,287,669

13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	4,032,668,785	930,095
Thuế TNDN	64,054,319,188	66,145,523,881
Thuế thu nhập cá nhân	2,579,142,814	6,614,808,273
Các loại thuế khác	2,398,767,150	7,347,407,848
Cộng	73,064,897,937	80,108,670,097

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần cơ điện Đại Dừng	6,169,932,645	47,767,916,900
Tổng Cty ĐTXD Hoàng Long	34,535,021,801	40,414,018,595
Cty CPTM DV DK Tân Long	2,885,678,240	17,986,268,810
Công ty Cổ phần chế tạo Bơm Hải Dương	36,754,649,680	29,626,989,653
Solar South East Asia Pte LTD	449,570,693,935	-
Toshiba Mitsubishi Electric	68,505,992,595	-
Cty CPTM Hàng Hóa Quốc Tế IPC	36,590,727,007	-
Cty CP Đầu Tư Mai Tiến Phát	18,298,932,984	-
Các nhà cung cấp khác	707,340,760,650	650,825,451,527
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VII : Thông tin các bên liên quan)	154,511,506,310	100,000,000,000
Cộng	1,515,163,895,847	886,620,645,485

15 Người mua trả tiền trước	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
CD Giao Thông Vận Tải	-	33,819,037,747
BQL DA CCT Điện Miền Trung	9,463,172,885	19,269,821,281
BQLDA Các công trình Điện MN	11,447,502,048	15,660,100,044
Điện Mặt Trời Mỹ Sơn 1	47,496,749,368	10,000,000,000
Điện Mặt Trời Mỹ Sơn 2	20,459,614,141	10,000,000,000
Điện Mặt Trời Vạn Ninh	31,321,852,468	-
Đầu Tư và Xây Dựng AUS	111,199,511,822	-
Number One Quang Vinh	122,970,988,178	-
Khác	196,954,664,050	255,019,665,832
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VI : Thông tin các bên liên quan)	16,557,838,801	23,508,471,551
Cộng	567,871,893,761	367,277,096,455
16 Chi phí phải trả	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
CP hoàn thành DA các công trình xây dựng	279,174,523,107	543,226,476,905
Lương tháng 13	12,840,453,419	12,999,610,750
Lãi vay	1,330,073,927	1,769,967,701
Chi phí phải trả khác	7,684,564,866	303,636,364
Cộng	301,029,615,319	558,299,691,720
17 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm TN	1,801,452,491	1,001,586,683
Phải trả nhận tạm ứng, ký quỹ	5,379,241,589	27,285,217,421
Nộp Phạt thuế	44,615,617,189	44,615,617,189
Phải trả khoản đầu tư	26,600,000,000	33,425,073,973
Cổ tức	54,430,842,646	531,372,510
Khác	23,670,296,441	18,172,034,771
Cộng	156,497,450,356	125,030,902,547
18 Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	103,998,509,731	166,935,667,430
Ngân Hàng BIDV - CN Sài Gòn	123,912,759,334	278,363,768,144
Ngân hàng quân đội - CN Đông Anh	259,717,184,217	-
Ngân hàng Vietinbank - CN Phú Thọ	-	179,979,824,736
Ngân hàng quân đội - Sở giao dịch I	-	48,000,000,000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Tây Hà Nội	-	12,085,929,402
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	464,350,000	614,950,000
Ngân hàng HD Bank	955,698,024	-
Ông Nguyễn Ngọc Kiên	50,074,365,623	54,815,739,623
Công ty Cổ phần BOT 38	5,520,471,271	5,520,471,271
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	62,422,233,263	79,860,008,614
Vay Khác	13,299,179,286	33,150,920,377
Cộng	620,364,750,749	859,327,279,597

19 Vay và nợ dài hạn	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	77,800,589,616	93,636,400,774
- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	51,977,089,405	42,740,860,425
Ngân Hàng BIDV - CN Sài Gòn	-	26,562,426,097
- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	-	26,562,426,097
Ngân hàng SHB-CN Vĩnh Long	-	7,000,000,000
Ngân hàng TMCP HD Bank	505,564,263,229	-
Ngân hàng quân đội - CN Đông Anh	180,864,451,722	-
Công ty TNHH Đầu tư Thủy Nguyên Xanh	9,170,000,000	26,000,000,000
Nợ Thuê Tài Chính	21,943,866,492	32,544,257,123
- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	10,445,143,858	10,556,722,092
Cộng	732,920,937,796	105,883,075,380
20 Nguồn vốn chủ sở hữu		
a. Nguồn vốn chủ sở hữu (phụ lục 2)		
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	1,172,485,100,000	1,048,992,930,000
Cộng	1,172,485,100,000	1,048,992,930,000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức		
	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1,048,992,930,000	1,000,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	123,492,170,000	48,992,930,000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1,172,485,100,000	1,048,992,930,000
d. Cổ phiếu		
	31/12/2020	01/01/2020
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	117,248,510	104,899,293
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	117,248,510	104,899,293
+ Cổ phiếu phổ thông	117,248,510	104,899,293
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	115,248,172	102,898,955
+ Cổ phiếu phổ thông	115,248,172	102,898,955
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	2,000,338	2,000,338
+ Cổ phiếu phổ thông	2,000,338	2,000,338
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10,000	10,000

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	119,204,302,363	119,204,302,363
Thặng dư vốn cổ phần	93,686,603,494	93,686,603,494
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế	416,916,989,685	240,069,877,311
Cộng	629,807,895,542	452,960,783,168

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BC KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

21 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Doanh thu các hợp đồng xây dựng	3,409,120,284,205	2,005,699,409,593
Doanh thu hoạt động BĐS	96,704,915,651	484,947,891,905
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khác	74,330,826,332	45,620,584,652
Cộng	3,580,156,026,188	2,536,267,886,150
22 Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Giá vốn các hợp đồng xây dựng	3,112,076,425,301	1,884,200,906,523
Giá vốn hoạt động BĐS	31,261,702,663	164,055,005,313
Giá vốn bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khác	50,356,756,288	27,726,109,050
Cộng	3,193,694,884,252	2,075,982,020,886
23 Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9,746,528,582	3,553,798,944
Lãi hoạt động đầu tư	184,100,840,230	41,999,633,500
Lãi chênh lệch tỷ giá	7,730,041,725	2,736,051,657
Cộng	201,577,410,537	48,289,484,101
24 Chi phí tài chính	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Chi phí lãi vay	105,742,141,908	79,403,952,931
Chi phí chuyển nhượng khoản đầu tư	29,481,213,333	36,263,449,914
Dự phòng lỗ đầu tư tài chính	6,511,523,540	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	22,000,856	590,020,140
Chi phí khác	74,766,285	149,691,029
Cộng	141,831,645,922	116,407,114,014

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
25 Thu nhập khác		
Thu nhập khác+phi chuyển nhượng hợp đồng	-	1,823,354,934
Thu nhập từ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	2,182,930,800	3,313,753,248
Thu nhập từ thanh lý tài sản	1,511,962,017	340,374,660
Thu nhập khác	6,011,867	2,148,510,350
Cộng	3,700,904,684	7,625,993,192
26 Chi phí khác		
Chi phí bảo lãnh	1,904,293,000	3,000,161,040
Chi phí khác	739,734,828	6,751,985,213
Cộng	2,644,027,828	9,752,146,253
27 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	65,398,757,440	65,368,546,623
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	887,622,845	(3,199,905,462)
Cộng	66,286,380,286	62,168,641,161

VII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch Kỳ
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Doanh thu xây lắp và bảo lãnh Dịch vụ xây dựng cung cấp cho Cty	2,244,239,891 315,295,633,768

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Khoản phải thu Trả trước cho người bán	589,401,120 41,083,453,886
Công ty CN NLSH Phương Đông	Công ty liên kết	Khoản phải thu	11,878,702,365
Công Ty CP BOT 38	Bên liên quan	Khoản phải thu	28,293,236,718
Cty CP BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Bên liên quan	Khoản phải thu	135,411,536,198
Cty CP Boo Phú Ninh	Bên liên quan	Khoản phải thu	194,715,501,770

Phải trả người bán

Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	154,510,506,310
Cty CP Tư Vấn Đầu tư Licogi 16.8	Công ty liên kết	1,000,000
Người mua Ứng trước		
Cty CP Bưu Phú Ninh	Bên liên quan	16,557,838,801

VIII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH ERNST & YOUNG Việt Nam và hiệu chỉnh theo Thông tư 202/2014/TT-BTC (sửa đổi) ngày 22/12/2014.



Đỗ Văn Hương
Người lập biểu



Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng



Tăng Quốc Thuộc
Tổng giám đốc
Ngày 22 tháng 01 năm 2021

Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ thuộc loại khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu kỳ	14,259,125,705	337,352,027,505	138,304,949,717	2,298,977,474	-	492,215,080,401
Tăng trong kỳ	352,062,209,689	672,491,097,395	-	30,445,455	-	1,024,583,752,539
- Mua sắm	146,513,245,210	173,162,833,238	-	30,445,455	-	319,706,523,903
- Xây dựng cơ bản	205,548,964,479	499,328,264,157	-	-	-	704,877,228,636
Giảm trong kỳ	-	7,271,735,910	1,999,745,454	-	-	9,271,481,364
- Thanh lý, nhượng bán	-	7,271,735,910	1,999,745,454	-	-	9,271,481,364
Số cuối kỳ	366,321,335,394	1,002,571,388,990	136,305,204,263	2,329,422,929	-	1,507,527,351,576
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu kỳ	683,461,772	108,444,378,722	51,307,621,819	2,019,335,616	-	162,454,797,929
Tăng trong kỳ	7,507,859,943	75,262,463,000	16,367,699,781	250,316,102	-	99,388,338,826
- Trích khấu hao TSCĐ	7,507,859,943	75,262,463,000	16,367,699,781	250,316,102	-	99,388,338,826
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	6,953,176,680	1,891,707,473	-	-	8,844,884,153
- Thanh lý, nhượng bán	-	6,953,176,680	1,891,707,473	-	-	8,844,884,153
- Chuyển công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	8,191,321,715	176,753,665,042	65,783,614,127	2,269,651,718	-	252,998,252,602
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	13,575,663,933	228,907,648,783	86,997,327,898	279,641,858	-	329,760,282,472
Số cuối kỳ	358,130,013,679	825,817,723,948	70,521,590,136	59,771,211	-	1,254,529,098,974

Phụ lục 01: Tài sản cố định thuê tài chính

Chi tiêu	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ thuộc loại khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu kỳ	-	52,003,408,553	-	-	-	52,003,408,553
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua sắm	-	-	-	-	-	-
- Xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-	-
- Chuyển từ BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	43,668,539	-	-	-	43,668,539
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh giá mua	-	43,668,539	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	51,959,740,014	-	-	-	51,959,740,014
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu kỳ	-	13,246,646,494	-	-	-	13,246,646,494
Tăng trong năm	-	10,640,091,691	-	-	-	10,640,091,691
- Trích khấu hao TSCĐ	-	10,640,091,691	-	-	-	-
- Chuyển từ BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	23,886,738,185	-	-	-	23,886,738,185
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	-	38,756,762,059	-	-	-	38,756,762,059
Số cuối kỳ	-	28,073,001,829	-	-	-	28,073,001,829

Phụ lục 2. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của CĐTS	Cộng vốn chủ sở hữu
Số dư tại ngày 31/12/2018	1,000,000,000,000	93,686,603,494	(18,771,380,000)	119,204,302,363	178,057,178,465	100,330,387,687	1,472,507,092,009
Lợi nhuận trong kỳ					191,125,782,226		191,125,782,226
Tăng khác trong kỳ						3,840,593,011	3,840,593,011
Chia cổ tức, trích quỹ theo nghị quyết ĐHCĐ					(129,113,083,380)		(129,113,083,380)
Tăng vốn điều lệ	48,992,930,000						48,992,930,000
Thường hội đồng quản trị							-
Mua lại cổ phiếu quỹ							-
Số dư tại ngày 31/12/2019	1,048,992,930,000	93,686,603,494	(18,771,380,000)	119,204,302,363	240,069,877,311	104,170,980,698	1,587,353,313,866
Lợi nhuận trong kỳ					311,782,759,308		311,782,759,308
Tăng khác trong kỳ						39,227,406,849	39,227,406,849
Chia cổ tức, trích quỹ theo nghị quyết ĐHCĐ					(11,467,546,934)		(11,467,546,934)
Tăng vốn điều lệ	123,492,170,000						123,492,170,000
Mua lại cổ phiếu quỹ					(123,468,100,000)		24,070,000
Số dư tại ngày 31/12/2020	1,172,485,100,000	93,686,603,494	(18,771,380,000)	119,204,302,363	416,916,989,685	143,398,387,547	1,926,920,003,089

